

KNOWLEDGE, ATTITUDE AND DEMAND OF REPRODUCTIVE HEALTH EDUCATION OF STUDENTS AT TAM THANH AND GOI TOWN SECONDARY SCHOOL, VU BAN DISTRICT, NAM DINH PROVINCE

Mai Thi Thu Hang, Nguyen Thi Hai Ha*
Namdinh University of Nursing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 09/02/2023 Revised: 14/4/2023 Published: 14/4/2023	This study aims to find out the knowledge, attitudes and demand of reproductive health education of students at Tam Thanh and Goi Town secondary school, Vu Ban district, Nam Dinh province. The research method used is a cross-sectional description for 309 students, including 131 female and 178 male students. The results showed that the subjects' correct knowledge about the milestones of puberty achieved high results (>80%); 44.7% of the participants knew the time which easiest to become pregnant; 48.9% of whom knew the signs of a pregnant woman. Percentage of study subjects who know the consequences of teenage pregnancy and childbirth; The consequences of abortion; symptoms and harms of sexually transmitted diseases achieved low results (37,9%; 21,4%; 20%; 19,8%, respectively). Most of the study subjects had a need to learn more about the psychophysiology of puberty, sexual diseases, ways to prevent sexually transmitted diseases and safe contraceptive methods. Therefore, it is necessary to strengthen reproductive health education for students through channels such as families, schools, and public communication.
KEYWORDS	
Knowledge	
Attitude	
Demand	
Reproductive health	
Secondary school students	

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ NHU CẦU GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA HỌC SINH TRƯỜNG THCS TAM THANH, THCS THỊ TRẦN GÔI, HUYỆN VỤ BẢN, TỈNH NAM ĐỊNH

Mai Thị Thu Hằng, Nguyễn Thị Hải Hà*
Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 09/02/2023 Ngày hoàn thiện: 14/4/2023 Ngày đăng: 14/4/2023	Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu kiến thức, thái độ và nhu cầu giáo dục sức khỏe sinh sản của học sinh trường THCS Tam Thanh, THCS Thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là mô tả cắt ngang đối với 309 học sinh, trong đó có 131 học sinh nữ và 178 học sinh nam. Kết quả cho thấy kiến thức đúng của đối tượng nghiên cứu về mốc đánh dấu tuổi dậy thì đạt kết quả cao (>80%); 44,7% biết thời điểm dễ mang thai nhất; 48,9% nhận biết được dấu hiệu của người nữ đã có thai. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu biết hậu quả của việc mang thai và sinh con ở tuổi vị thành niên; hậu quả của việc nạo phá thai; triệu chứng và tác hại của bệnh lây truyền qua đường sinh dục đạt kết quả thấp (lần lượt 37,9%; 21,4%; 20%; 19,8%). Phần lớn đối tượng nghiên cứu có nhu cầu tìm hiểu thêm về tâm sinh lý tuổi dậy thì, các bệnh tình dục, cách phòng bệnh lây truyền qua đường tình dục và các biện pháp tránh thai an toàn. Vì vậy rất cần tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản cho học sinh qua các kênh như gia đình, nhà trường, phương tiện truyền truyền công cộng.
TỪ KHÓA	
Kiến thức	
Thái độ	
Nhu cầu	
Sức khỏe sinh sản	
Học sinh trung học cơ sở	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7302>

* Corresponding author. Email: hasinhvat@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở (THCS) là giai đoạn đầu của sự chuyển tiếp từ thời kì thơ ấu sang thời kì trưởng thành; tương đương với tuổi thiếu niên (từ 11 - 12 tuổi đến 14 - 15 tuổi), đây là một lứa tuổi diễn ra nhiều thay đổi về mặt thể chất cũng như tâm lý [1]. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), sức khỏe sinh sản là trạng thái khỏe mạnh về thể chất, tinh thần và hòa hợp xã hội về tất cả các phương diện liên quan đến hệ thống sinh sản trong suốt các giai đoạn của cuộc đời [2]. Ở tuổi thiếu niên, tình dục và sinh sản trở thành hai khái niệm quan trọng, việc giáo dục thanh thiếu niên về sinh sản phải bắt đầu từ việc giảng giải về bản năng tình dục của con người, tình yêu giữa hai giới. Để cho một xã hội phát triển ổn định và tiến bộ được thì nam giới và nữ giới cần phải kiểm soát được hoạt động tình dục của mình, thậm chí còn phải kiểm soát chặt chẽ hơn tất cả các hành vi khác của con người [3]. Nếu thanh thiếu niên không được trang bị đầy đủ kiến thức về sức khỏe sinh sản, họ có thể không có khả năng đề từ chối quan hệ tình dục không an toàn hoặc thỏa hiệp về tình dục an toàn. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy về tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về thời điểm dễ có thai nhất, dấu hiệu được cho là có thai, hậu quả khi làm mẹ quá trẻ, hậu quả phá thai rất thấp, chỉ đạt dưới 30% [4]. Nghiên cứu của Lê Thúy An và Nguyễn Thị Bích Nguyệt về tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản vị thành niên thấp [5], [6]. Khi khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành của cha mẹ học sinh về vấn đề giáo dục sức khỏe sinh sản cho trẻ vị thành niên ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, kết quả nghiên cứu của Lê Nguyễn Quỳnh Như cho thấy kết quả chưa cao. Tuy nhiên, khi khảo sát nhu cầu đào tạo về giáo dục giới tính của phụ huynh lại đạt đến 60% trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Hằng [7], [8]. Nhằm mục đích tìm hiểu kiến thức, thái độ và nhu cầu giáo dục sức khỏe sinh sản của học sinh trung học cơ sở, chúng tôi tiến hành thực hiện nghiên cứu “Kiến thức, thái độ và nhu cầu giáo dục sức khỏe sinh sản của học sinh trường THCS Tam Thanh, THCS Thị trấn Gôi- huyện Vụ Bản- tỉnh Nam Định”.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu (ĐTNC)

Tất cả học sinh nam, nữ trong độ tuổi 14 - 15 tuổi đang theo học tại trường THCS Tam Thanh, THCS Thị trấn Gôi thuộc huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định trong khoảng thời gian từ tháng 3/2022 đến tháng 6/2022. Tiêu chuẩn loại trừ: học sinh nhỏ tuổi hoặc lớn tuổi hơn so với tuổi nghiên cứu, học sinh không có mặt trong ngày thu thập số liệu, học sinh không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

2.2.2. Cỡ mẫu

Chọn toàn bộ học sinh lớp 8, 9 đồng ý tham gia nghiên cứu đang theo học tại trường vào thời điểm nghiên cứu. Tổng số là 309 học sinh, trong đó có 131 học sinh nữ (lớp 8: 66 học sinh, lớp 9: 65 học sinh) và 178 học sinh nam (lớp 8: 85 học sinh, lớp 9: 93 học sinh).

2.2.3. Công cụ nghiên cứu

Bộ câu hỏi nghiên cứu được thiết kế dựa vào nội dung bài học trong sách giáo khoa Sinh học lớp 8 được tái bản năm 2021 của Bộ Giáo dục & Đào tạo và tham khảo bộ công cụ nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thúy - Trường ĐH Thăng Long Hà Nội (đã xin phép và được tác giả đồng ý). Những câu hỏi trong bộ công cụ nghiên cứu đã được kiểm định với độ tin cậy Cronbach's Alpha = 0,937.

Tiến hành phỏng vấn sâu 10 học sinh bất kỳ. Phương pháp phỏng vấn sâu thuộc loại phi tiêu chuẩn hóa, phỏng vấn không có cấu trúc, theo chủ đề đã được vạch sẵn, không theo một trật tự câu hỏi cố định. Cách phỏng vấn này có những ưu điểm là: có tính hiệu quả, kích thích sự trả lời một cách

tự nhiên, có tính mềm dẻo, linh hoạt và khai thác được nhiều thông tin của đối tượng nghiên cứu.

Nội dung chương trình trong sách giáo khoa Sinh học 8 của Bộ Giáo dục & Đào tạo gồm 11 chương, học trong thời gian 70 tiết. Nội dung bộ câu hỏi trong nghiên cứu của chúng tôi nằm trong chương XI (Bài 60. Cơ quan sinh dục nam; Bài 61. Cơ quan sinh dục nữ; Bài 62. Thụ tinh, thụ thai và phát triển của thai; Bài 63. Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai; Bài 64. Các bệnh lây truyền qua đường sinh dục; Bài 65. Đại dịch AIDS - Thảm họa của loài người), mà theo phân phối chương trình Sinh học lớp 8, chỉ có 5 tiết dành cho chương XI.

2.3. Xử lý số liệu

Phân tích và xử lý số liệu bằng phần mềm Stata 14.0.

2.4. Đạo đức nghiên cứu

Chỉ điều tra những học sinh đồng ý tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu viên giải thích chi tiết cho học sinh biết mục đích đề tài chỉ phục vụ mục tiêu nghiên cứu khoa học và cam kết không để lộ thông tin cá nhân cho người khác biết. Học sinh có thể từ chối và dừng nghiên cứu bất cứ lúc nào.

3. Kết quả

3.1. Kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh

Từ kết quả phân tích và xử lý số liệu khảo sát, tỷ lệ kiến thức về sức khỏe sinh sản của đối tượng nghiên cứu được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh

Nội dung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cơ quan sinh dục và mốc đánh dấu tuổi dậy thì	Các bộ phận của cơ quan sinh dục nam	226	73,1
	Các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ	222	71,8
đậy thì	Mốc đánh dấu tuổi dậy thì ở nam giới	249	80,6
	Mốc đánh dấu tuổi dậy thì ở nữ giới	253	81,9
Thụ tinh, thụ thai	Dấu hiệu cho thấy nữ giới đã đến tuổi có khả năng mang thai và có con	168	54,4
	Thời điểm dễ mang thai nhất	138	44,7
	Hành động nam giới làm nữ giới mang thai	260	84,1
	Dấu hiệu nhận biết người nữ đã có thai	151	48,9
Những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên	Hậu quả của mang thai và sinh con ở tuổi vị thành niên	117	37,9
	Hậu quả của việc nạo, phá thai	66	21,4
	Địa điểm nạo, phá thai an toàn	263	85,1
Các biện pháp tránh thai	Các biện pháp tránh thai	171	55,3
	Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai	58	18,8
	Địa điểm cung cấp bao cao su	266	86,1
Các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh tình dục)	Các bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục phổ biến ở Việt Nam	94	30,4
	Con đường lây nhiễm của bệnh	231	74,8
	Triệu chứng của bệnh	62	20,0
	Tác hại của bệnh	64	19,8

Kết quả Bảng 1 cho thấy: Rất nhiều học sinh có kiến thức đúng về cơ quan sinh dục và mốc đánh dấu tuổi dậy thì (>70%). Kiến thức đúng về thụ tinh, thụ thai; những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên; các biện pháp tránh thai đạt mức trung bình (50-60%). Kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường sinh dục đạt kết quả thấp hơn.

3.2. Thái độ của học sinh về sức khỏe sinh sản

Thái độ của học sinh về sức khỏe sinh sản được thể hiện trong Bảng 2. Kết quả ở bảng 2 cho thấy hầu hết học sinh quan tâm đến sức khỏe sinh sản của bản thân (91,6%); biết được việc quan hệ tình dục vị thành niên và hậu quả của nó (tương ứng 80,3% và 95,8%). Tuy nhiên tỉ lệ học sinh từ chối quan hệ tình dục khi chưa chuẩn bị phương pháp tránh thai còn thấp (43,7%).

Bảng 2. Thái độ của học sinh về sức khỏe sinh sản

Thái độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lo lắng trước những thay đổi của cơ thể khi đến tuổi dậy thì	172	55,7
Cho rằng quan hệ tình dục vị thành niên là sai	248	80,3
Lo lắng khi bản thân/bạn gái mang thai	296	95,8
Có quan tâm đến việc mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục	267	86,4
Có lo lắng nếu mình bị mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục	231	74,8
Không cảm thấy ngại khi chia sẻ vấn đề giới tính, tình dục với người thân	174	56,3
Cho rằng sức khỏe sinh sản vị thành niên quan trọng	283	91,6
Rất ngại khi đi mua bao cao su	271	87,7
Có từ chối quan hệ tình dục khi chưa chuẩn bị phương pháp tránh thai	135	43,7

3.3. Nhu cầu về giáo dục sức khỏe sinh sản

Nhu cầu giáo dục về sức khỏe sinh sản được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Nhu cầu của học sinh về giáo dục sức khỏe sinh sản

Nhu cầu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mong muốn được tìm hiểu thêm về tâm sinh lý tuổi dậy thì	301	97,4
Tìm hiểu thêm các bệnh có thể lây truyền qua quan hệ tình dục	289	93,5
Phòng bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục	256	82,8
Các biện pháp tránh thai an toàn	277	89,6
Giáo dục sức khỏe sinh sản nên là một môn học riêng và phân theo giới tính	303	98,1
Phương pháp giáo dục SKSS đổi mới giúp đa dạng, dễ hiểu, dễ ghi nhớ	305	98,7
Mong muốn có buổi ngoại khóa về giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên cho bố/mẹ	245	79,3

Số liệu ở bảng 3 cho thấy: có tới 97,4% học sinh có nhu cầu về đổi mới phương pháp giáo dục sức khỏe sinh sản và 93,7% có mong muốn tìm hiểu thêm các bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục.

3.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức, thái độ của đối tượng nghiên cứu về sức khỏe sinh sản

Các yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức, thái độ của đối tượng nghiên cứu về sức khỏe sinh sản được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Các yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức, thái độ của đối tượng nghiên cứu về sức khỏe sinh sản

Nội dung		Số lượng	Nội dung		Số lượng
Giới tính	Nam	178 (57,6%)	Tôn giáo	Phật giáo	309 (100%)
	Nữ	131 (42,4%)		Thiên chúa giáo	0
Độ tuổi	14 tuổi	151 (48,9%)	Nguồn tiếp cận thông tin SKSS	Từ gia đình	46 (14,9%)
	15 tuổi	158 (51,1%)		Từ bạn bè	65 (21%)
Cơ quan sinh dục nam		1 tiết (1,4%)		Từ Internet	124 (40,1%)
Cơ quan sinh dục nữ		1 tiết (1,4%)		Từ các phương tiện truyền thông công cộng	74 (24%)
Thời lượng kiến thức	Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai	1 tiết (1,4%)	Hình thức tổ chức dạy học	Khai thác từ sách giáo khoa môn Sinh học	264 (85,4%)
	Các bệnh lây truyền qua đường sinh dục	0,5 tiết (0,7%)		Lồng ghép vào các môn học khác	45 (14,6%)
	Đại dịch AIDS	0,5 tiết (0,7%)		Ngoại khóa	0

Kết quả bảng trên cho thấy thời gian dành cho việc giáo dục kiến thức về giới tính, sức khỏe sinh sản vị thành niên không nhiều (chỉ chiếm 7,1%). Ngoài ra, hình thức tổ chức dạy học phần lớn theo cách truyền đạt truyền thống chứ chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa kết hợp tuyên truyền giáo dục giới tính. Cụ thể, tìm hiểu về hình thức giáo dục sức khỏe giới tính hiện nay các em tiếp cận thì phần lớn là từ nội dung trong sách giáo khoa Sinh học (85,4%). Mặt khác, kết quả cũng cho thấy phần lớn các em chưa nhận được những thông tin về giới tính và sức khỏe sinh sản từ gia đình mà chủ yếu tự mày mò tìm hiểu trên Internet.

4. Bàn luận

Với tỷ lệ 80,6% (nam) và 81,9% (nữ) có kiến thức đúng về "mốc đánh dấu tuổi dậy thì", chúng ta có thể khẳng định rằng phần lớn học sinh nhận thức rõ về những thay đổi của cơ thể khi đến độ tuổi dậy thì, điều này tương ứng với đặc điểm về tâm, sinh lý lứa tuổi. Kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn khá nhiều so với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy ở Thái Bình năm 2020 (54% và 64%) [4]. Sở dĩ có sự khác nhau này là do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi khác nhau (trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ chọn học sinh lớp 8, lớp 9 còn đối tượng nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thúy bao gồm học sinh từ lớp 6 đến lớp 9), hơn nữa nội dung nghiên cứu của chúng tôi đều dựa trên kiến thức Sinh học trong Sách giáo khoa Sinh học 8 nên khi trả lời câu hỏi đa phần học sinh trả lời đúng. Sự khác biệt này một lần nữa chứng tỏ việc giảng dạy từng nội dung kiến thức về Sinh học cần phải chọn lọc phù hợp với sự phát triển về tâm lý (nhận thức) theo từng độ tuổi nhất định. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy: mặc dù đa số học sinh nhận biết được "Mốc đánh dấu tuổi dậy thì" - nhận thức rõ những thay đổi của cơ thể khi đến tuổi dậy thì nhưng chỉ có 44,7% học sinh nhận thức được "Thời điểm dễ mang thai nhất". Điều này chứng tỏ nhu cầu được giáo dục về sức khỏe sinh sản vị thành niên là rất lớn, cụ thể là có tới 98,1% học sinh trong diện nghiên cứu cho rằng "Giáo dục sức khỏe sinh sản nên là một môn học riêng và phân theo giới tính".

Số liệu nghiên cứu trên cũng cho thấy rằng tuy học sinh trong diện nghiên cứu đã phát triển về mặt cơ thể, có những biểu hiện đánh dấu bước vào giai đoạn trưởng thành nhưng vẫn rất cần sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục từ gia đình, nhà trường để phát triển đời sống tâm lý lành mạnh và bảo vệ sức khỏe sinh sản tốt nhất. Bởi lẽ, chỉ có 48,9% đối tượng nghiên cứu biết những dấu hiệu người phụ nữ đã có thai; 44,7% biết thời điểm dễ mang thai nhất. Mặc dù nhận thức chưa cao song kết quả này của chúng tôi cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy (lần lượt là gấp 2,1 lần; 1,4 lần). Điều này có thể giải thích do sự khác biệt về lựa chọn đối tượng nghiên cứu (như đã giải thích ở trên). Bên cạnh đó, tỷ lệ đối tượng nghiên cứu biết được hậu quả của việc mang thai và sinh con ở tuổi vị thành niên chỉ chiếm 37,9%, cụ thể chỉ có 21,7% cho rằng mang thai ở tuổi còn quá trẻ là nguyên nhân gây tử vong; 39,2% cho rằng sẽ bị băng huyết; 40,5% cho rằng sẽ bị nhiễm khuẩn đường sinh dục; 50,2% cho rằng mang thai và sinh con ở tuổi vị thành niên sẽ ảnh hưởng đến học tập, vị thế xã hội, công tác sau này. Tỷ lệ học sinh biết đến hậu quả của việc nạo, phá thai khá thấp (chỉ có 21,4%), trong đó 19,7% biết hậu quả của việc nạo nạo có thể dẫn tới dính buồng tử cung; 19,1% gây tắc vòi trứng làm xuất hiện hiện tượng vô sinh hoặc chửa ngoài dạ con; 25,4% tổn thương thành tử cung và có thể vỡ tử cung khi chuyển dạ ở lần sinh sau... Điều này càng chứng tỏ việc giáo dục kiến thức về sức khỏe sinh sản cho học sinh trung học cơ sở là rất quan trọng nhằm trang bị cho các em có được kiến thức để phòng tránh những rủi ro đáng tiếc.

Bên cạnh những số liệu đã phân tích ở trên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có 55,3% học sinh đã biết đến các biện pháp tránh thai, trong đó biện pháp tránh thai bằng bao cao su chiếm tới 87,4%. Tìm hiểu sâu hơn hiểu biết của đối tượng nghiên cứu về cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai cho thấy có 7,8% biết nguyên tắc tránh thai là ngăn trứng chín và rụng; 38,9% biết cần tránh không để tinh trùng gặp trứng; 9,7% biết cần chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh. Phần lớn đối tượng nghiên cứu biết địa điểm nào là địa điểm nạo, phá thai an toàn (85,1%) và biết địa điểm cung cấp bao cao su (86,1%). Điều này cho thấy học sinh cũng đã tìm hiểu những thông tin về chương trình kế hoạch hóa gia đình được triển khai tại địa phương. Mặc dù học sinh vẫn cho rằng việc xảy ra quan hệ tình dục vị thành niên là sai (80,3%) và cũng rất lo lắng khi bản thân/bạn gái mang thai (95,8%) nhưng lại rất ngại khi đi mua bao cao su (87,7%) và chỉ có 43,7% từ chối quan hệ tình dục nếu chưa chuẩn bị phương pháp tránh thai.

Phần lớn học sinh được nghiên cứu chưa có kiến thức về các bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục (chỉ có 30,4%), trong đó bệnh HIV/AIDS được biết đến nhiều nhất (59,9%), tiếp theo là bệnh giang mai (17,8%) và cuối cùng là bệnh lậu (13,6%). Có lẽ do HIV/AIDS là một bệnh tình dục

mà hậu quả của nó rất nghiêm trọng, tỷ lệ tử vong cao, khả năng lây lan lớn vì thế công tác truyền thông về HIV/AIDS được phổ biến rộng rãi nên đối tượng nghiên cứu biết về bệnh HIV/AIDS khá cao. Đây cũng là một tín hiệu đáng mừng, vì khi các em biết hậu quả của bệnh sẽ có ý thức phòng tránh bệnh cho bản thân. Kiến thức của học sinh về triệu chứng của bệnh tình dục chỉ đạt 20% và tác hại của bệnh là 19,8% nhưng có tới 74,8% các em lại biết được con đường lây nhiễm của bệnh chủ yếu là qua quan hệ tình dục. Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi phần lớn đều nhận thức được sức khỏe sinh sản vị thành niên quan trọng (91,6%), rất lo lắng nếu bản thân mình bị mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục (74,8%) và rất quan tâm đến việc bản thân mình mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục (86,4%). Kết quả này của chúng tôi khá tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy (2020).

Dựa trên kết quả về kiến thức và thái độ của học sinh ở trên, chúng tôi tiến hành khảo sát nhu cầu của học sinh về giáo dục sức khỏe sinh sản. Phần lớn đối tượng nghiên cứu mong muốn tìm hiểu thêm về tâm sinh lý tuổi dậy thì (97,4%), về các bệnh có thể lây truyền qua quan hệ tình dục (93,5%), về cách phòng bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục (82,8%) và các biện pháp tránh thai an toàn (89,6%). Ngoài ra các em còn mong muốn nội dung giáo dục sức khỏe sinh sản nên được dạy tách riêng, phân chia theo giới tính (98,1%) và phương pháp giáo dục sức khỏe sinh sản đa dạng, gần gũi như phương pháp đóng vai, nghiên cứu tình huống, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề,... để giúp các em nắm vững nội dung môn học (98,7%). Qua khảo sát có thể thấy đối tượng nghiên cứu rất muốn tham gia vào hoạt động giáo dục sức khỏe sinh sản vì các em muốn tìm hiểu, muốn biết thông tin về sức khỏe sinh sản, đây là dấu hiệu rất tốt trong việc giáo dục sức khỏe sinh sản đặc biệt là ở độ tuổi học sinh THCS. Hơn nữa, vị thành niên là lớp người trẻ tuổi, nhạy cảm với cái mới, nhu cầu tìm hiểu và tiếp thụ cái mới rất nhanh nên giáo dục sức khỏe sinh sản cho thanh thiếu niên càng sớm thì hiệu quả càng cao. Do đó, nhà trường cần có chính sách và biện pháp nhằm giáo dục sức khỏe sinh sản cho các em trong thời gian tới. Thêm vào đó 79,3% đối tượng nghiên cứu mong muốn có buổi ngoại khóa về giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên cho bố/mẹ để bố mẹ hiểu hơn về tâm sinh lý của các con, gần gũi và hiểu các con hơn nữa. Điều này cho thấy các em mong muốn thay đổi nhận thức của bố/mẹ để người thân hiểu tầm quan trọng của giáo dục sức khỏe, tạo điều kiện cho các em trao đổi dễ dàng với cha mẹ về những vấn đề tâm sinh lý mình đang băn khoăn.

5. Kết luận, kiến nghị

Kết quả khảo sát chung cho thấy đối tượng nghiên cứu còn mơ hồ và hiểu biết sơ sài về sức khỏe sinh sản, do đó rất cần sự chung tay góp sức giữa gia đình, nhà trường, xã hội trong công tác giáo dục, tuyên truyền về sức khỏe sinh sản cho học sinh. Hơn nữa hiện nay công nghệ thông tin phát triển, đời sống của các gia đình ở nông thôn cũng tăng lên nên việc các em tiếp xúc với máy tính, điện thoại thông minh có Internet ngày càng nhiều. Nhưng không phải thông tin nào ở trên Internet cũng đúng, thêm vào đó có nhiều trang web, đường link, phim ảnh, game,... có hình ảnh đồi trụy khó kiểm soát và cũng rất khó khăn trong việc quản lý các em tiếp xúc với nguồn thông tin này một cách hiệu quả, lành mạnh. Thêm vào đó nhiều bố mẹ còn đang tập trung vào vấn đề kinh tế và còn mang tư tưởng không vội giáo dục con về những nguy cơ khi mang thai ở tuổi vị thành niên, về quan hệ tình dục an toàn vì sợ mình “về đường cho hươu chạy”.

Từ những kết luận trên, nhóm nghiên cứu chúng tôi đề xuất một số kiến nghị sau:

Đối với gia đình: Cha mẹ cần kết hợp với Nhà trường tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên thông qua những câu chuyện, những tấm gương mang ý nghĩa giáo dục giới tính; tăng cường kiểm soát các nguồn thông tin từ mạng Internet để kịp thời ngăn chặn những thông tin độc hại.

Đối với nhà trường: Tăng cường những buổi sinh hoạt chuyên đề về giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản cho các em để tránh tình trạng các em “mơ hồ” hoặc bị “đói” các thông tin về giới tính và sức khỏe sinh sản vị thành niên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. P. H. Nguyen, "Psychological development of junior high school students," Doctoral Thesis in Psychology, Vietnam Academy of Social Sciences, Ha Noi, 2016.
- [2] WHO, *WHO recommendations on adolescent sexual and reproductive health and rights*. Geneva, Switzerland, 2018.
- [3] T. T. H. Bui, *Reproductive health*, Ha Noi Educational Press, 2008.
- [4] T. T. Nguyen and X. V. Dao, "Knowledge, attitude and practice on reproductive health care of students at Thuy Xuan secondary school, Thai Thuy, Thai Binh in 2020," *Journal of Community Medicine*, vol. 60, no. 7, pp. 162-167, 2020.
- [5] T. A. Le and K. C. Hoang, "Knowledge, attitudes on reproductive health and associated factors of Binh Thanh school students, Thanh Binh district, Dong Thap province in 2019," *Journal of Public Health*, vol. 48, pp. 38-46, June 2019.
- [6] T. B. N. Nguyen, T. M. T. Nguyen, and T. Q. H. Hoang, "Some factors related to knowledge on reproductive health of adolescents in Hoang Mai town, Nghe An province in 2022," *VietNam Medical Journal*, no. 2, pp. 299- 303, September 2022.
- [7] T. H. U. Ngo, "Sexual reproductive health education (SRHE) towards adolescences in secondary high school in Thua Thien Hue province: A survey of knowledge, attitude, practice among their parents," *VietNam Medical Journal*, no. 2, pp. 96-101, December 2021.
- [8] T. M. H. Nguyen and T. M. Diep, "Parental training needs in sexuality education for secondary school students in An Hoa school, Tay Ninh province, 2020," *Ho Chi Minh City Journal of Medicine*, vol. 25, no. 2, pp. 74-79, 2021.